

Số: 409/BC-MNHQ

Hoàng Quế, ngày 25 tháng 9 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục**  
**năm học 2024-2025**

| TT       | Chỉ số đánh giá                                        | Năm học<br>2023-2024                     | Năm học<br>2024-2025                     |
|----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quy mô, Diện tích</b>                               | <b>Diện tích<br/>đất (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Diện tích<br/>sàn (m<sup>2</sup>)</b> |
|          | Diện tích đất xây dựng                                 | 6617.3                                   | 6617.3                                   |
|          | Diện tích bình quan cho mỗi trẻ                        | 12m <sup>2</sup>                         | 12m <sup>2</sup>                         |
|          | Điểm trường                                            | 3                                        | 3                                        |
| <b>2</b> | <b>Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng</b>         | <b>Số lượng</b>                          | <b>Số lượng</b>                          |
|          | <b>Nhóm/ lớp</b>                                       | <b>14</b>                                | <b>13</b>                                |
| 2.1      | <i>Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ</i> |                                          |                                          |
|          | Phòng sinh hoạt chung ( nuôi dưỡng, chăm sóc, GD trẻ)  | 14                                       | 13                                       |
|          | Phòng vệ sinh.                                         | 12                                       | 12                                       |
|          | Phòng ngủ (Phòng ngủ riêng biệt)                       | 6                                        | 6                                        |
|          | Hiên chơi                                              | 14                                       | 13                                       |
| 2.2      | <i>Khối phòng phụ vụ học tập</i>                       |                                          |                                          |
|          | Thư viện                                               | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng thể chất/ Phòng nghệ thuật                       | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng tin học                                          | 1                                        | 1                                        |
|          | Sân chơi riêng, có thiết bị đồ chơi                    | 3                                        | 3                                        |
| 2.3      | <i>Khối phòng tổ chức ăn</i>                           |                                          |                                          |
|          | Nhà bếp                                                | 3                                        | 3                                        |
|          | Kho bếp                                                | 1                                        | 1                                        |
| 2.4      | <i>Khối phụ trợ</i>                                    |                                          |                                          |
|          | Phòng hiệu trưởng                                      | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng phó hiệu trưởng                                  | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng hành chính quản trị                              | 1                                        | 1                                        |
|          | Văn phòng trường/Phòng họp                             | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng y tế                                             | 1                                        | 1                                        |
|          | Phòng bảo vệ                                           | 1                                        | 1                                        |
|          | Nhà kho                                                | 0                                        | 0                                        |
|          | Sân vườn                                               | 3                                        | 3                                        |
|          | Cổng, hàng rào                                         | 3                                        | 3                                        |

|     |                                               |    |    |
|-----|-----------------------------------------------|----|----|
| 2.5 | <i>Khởi công trình công cộng</i>              |    |    |
|     | Nhà xe CBGV.NV                                | 2  | 2  |
|     | Nhà vệ sinh công cộng                         | 1  | 1  |
|     | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có    | 14 | 14 |
|     | Số lượng đồ chơi ngoài trời                   | 26 | 26 |
| 2.6 | <i>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</i> |    |    |
|     | Ti vi                                         | 13 | 13 |
|     | Nhạc cụ/ loa, mic                             | 1  | 1  |
|     | Máy phô tô                                    | 1  | 1  |
|     | Máy tính văn phòng                            | 5  | 5  |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoài Thu**